Chi tiết mã HS 5402.44.10

Mã HS	5402.44.10
Mô tả hàng hóa	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex / - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét: / - - Từ nhựa đàn hồi: / - - - Từ các polyeste
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 20:56:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/54024410/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8327
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8327
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8327
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7937
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7890
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7890
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7890
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7890
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7890
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7890
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7940
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7940
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7940
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7940
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7940
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7941
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7941
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7941
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7941
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7941
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7941
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7942
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7896
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7904
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7904
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7904
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7904
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7904
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7904
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7926
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7926
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7926
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7926
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7926
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7926
VCFTA	2022	2022	0	VC!D7972
VCFTA	2023	2023	0	VC!E7972
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7972

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7972
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7972
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7972
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7952
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7952
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7952
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7952
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7952
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7952
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7965
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7965
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7965
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7965
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7965
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7965
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7969
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7969
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7969
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7969
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7969
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7969
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7970
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7970
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7970
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7970
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7970

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7970
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7920
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7920
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7920
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7920
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7920
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7920
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7920
RCEP A	2022	2022	2,8	RCEPT-A!D7957
RCEP A	2023	2023	2,6	RCEPT-A!E7957
RCEP A	2024	2024	2,4	RCEPT-A!F7957
RCEP A	2025	2025	2,2	RCEPT-A!G7957
RCEP A	2026	2026	2	RCEPT-A!H7957
RCEP A	2027	2027	1,8	RCEPT-A!I7957
RCEP B	2022	2022	2,8	B!D7957
RCEP B	2023	2023	2,6	B!E7957
RCEP B	2024	2024	2,4	B!F7957
RCEP B	2025	2025	2,2	B!G7957
RCEP B	2026	2026	2	B!H7957
RCEP B	2027	2027	1,8	B!I7957
RCEP C	2022	2022	*	C!D7957
RCEP C	2023	2023	*	C!E7957
RCEP C	2024	2024	*	C!F7957
RCEP C	2025	2025	*	C!G7957
RCEP C	2026	2026	*	C!H7957
RCEP C	2027	2027	*	C!I7957

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	2,8	D!D7957
RCEP D	2023	2023	2,6	D!E7957
RCEP D	2024	2024	2,4	D!F7957
RCEP D	2025	2025	2,3	D!G7957
RCEP D	2026	2026	2,1	D!H7957
RCEP D	2027	2027	1,9	D!I7957
RCEP E	2022	2022	2,8	E!D7960
RCEP E	2023	2023	2,6	E!E7960
RCEP E	2024	2024	2,4	E!F7960
RCEP E	2025	2025	2,2	E!G7960
RCEP E	2026	2026	2	E!H7960
RCEP E	2027	2027	1,8	E!I7960
RCEP F	2022	2022	2,8	F!D7957
RCEP F	2023	2023	2,6	F!E7957
RCEP F	2024	2024	2,4	F!F7957
RCEP F	2025	2025	2,2	F!G7957
RCEP F	2026	2026	2	F!H7957
RCEP F	2027	2027	1,8	F!I7957
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7346
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7346
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7346
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7346

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5402.44 có 3 dòng thuế; dòng 5402.44.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ các polyeste.	5402.44.20 Từ polypropylen; 5402.44.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5402.44.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 5402.44.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8327), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.